

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 07&08/6/2026**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
1	Phan Ngọc Bá	Nam	16/11/1992	Nghệ An	Kinh	040092010820	8.0	9.0	1336/QĐ291/2026	TH016227	
2	Nguyễn Thị Dung	Nữ	10/5/1997	Nghệ An	Kinh	040197021665	5.7	7.5	1337/QĐ291/2026	TH016228	
3	Phạm Văn Dũng	Nam	09/4/1983	Nghệ An	Kinh	040083004009	7.0	9.0	1338/QĐ291/2026	TH016229	
4	Nguyễn Thị Trà Giang	Nữ	20/4/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304001964	5.0	8.5	1339/QĐ291/2026	TH016230	
5	Nguyễn Hồng Giang	Nữ	08/11/2004	Nghệ An	Mường	040304003136	7.0	8.5	1340/QĐ291/2026	TH016231	
6	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	25/8/2004	Nghệ An	Kinh	040304014259	8.7	8.5	1341/QĐ291/2026	TH016232	
7	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	10/8/1983	Hà Tĩnh	Kinh	042183017709	6.3	7.0	1342/QĐ291/2026	TH016233	
8	Vi Thị Hiền	Nữ	21/6/1991	Nghệ An	Kinh	040191001896	5.7	7.5	1343/QĐ291/2026	TH016234	
9	Tô Thị Hường	Nữ	28/6/1991	Nghệ An	Kinh	040191038823	5.7	5.0	1344/QĐ291/2026	TH016235	
10	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	13/3/1985	Nghệ An	Kinh	040185029451	8.0	5.5	1345/QĐ291/2026	TH016236	
11	Phan Thị Khánh Linh	Nữ	02/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304007352	7.3	9.0	1346/QĐ291/2026	TH016237	
12	Phạm Thị Phương	Nữ	13/9/1997	Hà Tĩnh	Kinh	042197000704	6.0	8.5	1347/QĐ291/2026	TH016238	
13	Hồ Văn Quý	Nam	20/10/1985	Nghệ An	Kinh	040085016301	6.0	6.0	1348/QĐ291/2026	TH016239	
14	Lục Thị Thắm	Nữ	15/11/2004	Thanh Hóa	Thái	038304028892	5.7	7.5	1349/QĐ291/2026	TH016240	
15	Đình Thị Kim Thư	Nữ	27/7/1983	Nghệ An	Kinh	040183029460	7.0	9.0	1350/QĐ291/2026	TH016241	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
16	Tăng Huyền Thương	Nữ	29/7/2004	Nghệ An	Kinh	040304026234	6.3	9.0	1351/QĐ291/2026	TH016242	
17	Nguyễn Thị Hương Trà	Nữ	05/3/1987	Nghệ An	Kinh	040187034265	6.3	8.5	1352/QĐ291/2026	TH016243	
18	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Nữ	13/4/2004	Nghệ An	Kinh	040304003426	6.0	9.0	1353/QĐ291/2026	TH016244	
19	Nguyễn Thị Trang	Nữ	20/02/1987	Nghệ An	Kinh	040187016950	5.7	6.0	1354/QĐ291/2026	TH016245	
20	Hoàng Thị Trang	Nữ	17/4/1993	Nghệ An	Kinh	040193034637	6.3	6.0	1355/QĐ291/2026	TH016246	
21	Phạm Văn Tuấn	Nam	18/3/1981	Nghệ An	Kinh	040081022563	6.7	9.0	1356/QĐ291/2026	TH016247	
22	Trần Thị Uyên	Nữ	15/11/1992	Nghệ An	Kinh	040192039673	7.0	5.0	1357/QĐ291/2026	TH016248	
23	Thái Thị Tú Uyên	Nữ	04/01/1992	Nghệ An	Kinh	040192012271	6.7	6.0	1358/QĐ291/2026	TH016249	
24	Lê Thùy Vân	Nữ	30/6/2004	Nghệ An	Thái	040304003106	5.7	7.5	1359/QĐ291/2026	TH016250	
25	Hà Thị Vinh	Nữ	10/11/1987	Nghệ An	Kinh	040187031419	6.0	8.5	1360/QĐ291/2026	TH016251	
26	Lê Thị Vinh	Nữ	18/3/1991	Nghệ An	Kinh	040191006145	5.0	8.5	1361/QĐ291/2026	TH016252	
27	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	20/8/2004	Nghệ An	Kinh	040304011374	6.7	7.5	1362/QĐ291/2026	TH016253	
28	Nguyễn Văn Công	Nam	16/02/2004	Nghệ An	Kinh	040204017410	6.0	6.5	1363/QĐ291/2026	TH016254	
29	Phan Thị Thùy Dương	Nữ	30/11/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304001719	6.7	7.5	1364/QĐ291/2026	TH016255	
30	Nguyễn Ánh Dương	Nữ	13/8/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304005793	7.3	7.5	1365/QĐ291/2026	TH016256	
31	Nguyễn Thị Ánh Dương	Nữ	17/9/2002	Nghệ An	Thái	040302022912	6.0	7.5	1366/QĐ291/2026	TH016257	
32	Phùng Quang Dương	Nam	25/11/2003	Thanh Hóa	Kinh	038203007536	7.7	7.5	1367/QĐ291/2026	TH016258	
33	Nguyễn Thu Hà	Nữ	07/01/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304009964	6.0	7.0	1368/QĐ291/2026	TH016259	
34	Nguyễn Hoàng Hà	Nữ	19/6/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304010008	6.0	7.0	1369/QĐ291/2026	TH016260	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
35	Huỳnh Như Hà	Nữ	15/5/2003	Cà Mau	Kinh	096303015652	6.7	7.5	1370/QĐ291/2026	TH016261	
36	Lê Ngân Hà	Nữ	04/7/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304016815	5.7	7.5	1371/QĐ291/2026	TH016262	
37	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	29/01/2004	Nghệ An	Kinh	040304005854	6.3	7.5	1372/QĐ291/2026	TH016263	
38	Võ Thị Hiếu	Nữ	29/3/2004	Nghệ An	Thổ	040304019166	5.7	6.5	1373/QĐ291/2026	TH016264	
39	Đình Quang Huy	Nam	20/10/2004	Nghệ An	Kinh	040204015584	6.7	7.5	1374/QĐ291/2026	TH016265	
40	Khuất Thị Khánh Linh	Nữ	01/7/2004	Phú Thọ	Kinh	025304001187	5.7	7.0	1375/QĐ291/2026	TH016266	
41	Bùi Thị Luyến	Nữ	05/10/2004	Nghệ An	Kinh	040304013812	6.3	7.5	1376/QĐ291/2026	TH016267	
42	Nguyễn Thị Lý	Nữ	22/5/1995	Nghệ An	Kinh	040195029302	5.7	6.0	1377/QĐ291/2026	TH016268	
43	Tạ Thị Lâm Oanh	Nữ	19/4/2004	Nghệ An	Kinh	040304009255	5.7	7.5	1378/QĐ291/2026	TH016269	
44	Lâm Ngọc Phương	Nữ	09/12/2003	Sóc Trăng	Kinh	094303001936	7.0	7.5	1379/QĐ291/2026	TH016270	
45	Nguyễn Thành Tân Tài	Nam	15/6/2004	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh	080204011387	6.0	6.5	1380/QĐ291/2026	TH016271	
46	Phan Thị Hồng Thắm	Nữ	01/7/2003	Nghệ An	Kinh	040303006551	6.3	7.5	1381/QĐ291/2026	TH016272	
47	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	30/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304015632	6.0	7.5	1382/QĐ291/2026	TH016273	
48	Phan Thị Trang	Nữ	28/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	042303003983	6.0	7.5	1383/QĐ291/2026	TH016274	
49	Đoàn Thị Thanh Vân	Nữ	03/4/2001	Tp. Đồng Nai	Kinh	070301003315	6.0	7.5	1384/QĐ291/2026	TH016275	
50	Trịnh Tường Vy	Nữ	14/4/2004	Cà Mau	Kinh	096304014492	5.7	7.5	1385/QĐ291/2026	TH016276	
51	Thái Thị Thanh Xuân	Nữ	07/3/2004	Nghệ An	Kinh	040304006711	7.0	7.5	1386/QĐ291/2026	TH016277	
52	Nguyễn Thị Minh Châu	Nữ	30/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304003549	8.3	9.0	1387/QĐ291/2026	TH016278	
53	Hồ Thị Dung	Nữ	04/12/1994	Nghệ An	Kinh	040194030773	6.7	9.0	1388/QĐ291/2026	TH016279	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
54	Lê Thị Duyên	Nữ	16/7/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304000500	6.3	7.0	1389/QĐ291/2026	TH016280	
55	Phan Thị Bích Hằng	Nữ	21/01/2004	Nghệ An	Kinh	040304025587	6.0	7.5	1390/QĐ291/2026	TH016281	
56	Vi Thị Thúy Hạnh	Nữ	18/12/2004	Nghệ An	Thái	040304016358	8.3	7.5	1391/QĐ291/2026	TH016282	
57	Nguyễn Thị Ngọc Hồi	Nữ	10/3/2002	Phú Thọ	Kinh	017302001089	8.3	9.0	1392/QĐ291/2026	TH016283	
58	Phan Quốc Hùng	Nam	03/6/1999	Nghệ An	Kinh	040099000700	7.3	8.5	1393/QĐ291/2026	TH016284	
59	Lê Thị Khánh Huyền	Nữ	27/10/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304013178	7.3	7.5	1394/QĐ291/2026	TH016285	
60	Lê Duy Khương	Nam	01/6/2004	Thanh Hóa	Kinh	038204005848	6.0	6.5	1395/QĐ291/2026	TH016286	
61	Phạm Văn Kiên	Nam	10/01/2004	Thanh Hóa	Kinh	038204009864	6.7	8.5	1396/QĐ291/2026	TH016287	
62	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	19/4/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304001962	7.0	7.5	1397/QĐ291/2026	TH016288	
63	Nguyễn Đức Mạnh	Nam	27/3/2004	Thanh Hóa	Kinh	038204011883	6.3	7.0	1398/QĐ291/2026	TH016289	
64	Trần Hoài Nam	Nam	20/8/1992	Nghệ An	Kinh	040092001744	7.7	7.5	1399/QĐ291/2026	TH016290	
65	Lê Thị Nga	Nữ	14/11/2004	Nghệ An	Thái	40304003767	5.7	7.5	1400/QĐ291/2026	TH016291	
66	Dương Thị Thanh Nhã	Nữ	18/3/1997	Lâm Đồng	Kinh	067197003050	6.7	9.0	1401/QĐ291/2026	TH016292	
67	Nguyễn Hữu Nhân	Nam	28/6/1981	Hà Tĩnh	Kinh	042081005927	5.7	7.5	1402/QĐ291/2026	TH016293	
68	Phan Thị Đào Quyên	Nữ	28/6/1991	Nghệ An	Kinh	040191003270	6.7	7.5	1403/QĐ291/2026	TH016294	
69	Lê Thái Sơn	Nam	07/4/2002	Hung Yên	Kinh	033202002578	6.0	7.5	1404/QĐ291/2026	TH016295	
70	Nguyễn Thị Thắm	Nữ	05/6/1992	Nghệ An	Kinh	040192029576	5.0	6.0	1405/QĐ291/2026	TH016296	
71	Bùi Quang Thùy	Nam	27/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	042203003305	6.7	6.0	1406/QĐ291/2026	TH016297	
72	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	25/5/1985	Nghệ An	Kinh	040185004626	7.7	9.0	1407/QĐ291/2026	TH016298	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
73	Vi Đức Trọng	Nam	08/7/2002	Nghệ An	Thái	040202018340	7.7	7.0	1408/QĐ291/2026	TH016299	
74	Nguyễn Thị Minh Tươi	Nữ	01/10/2004	Thanh Hóa	Mường	38304006773	6.3	7.5	1409/QĐ291/2026	TH016300	
75	Trương Thị Quỳnh Anh	Nữ	15/3/2004	Nghệ An	Kinh	040304023016	7.3	7.0	1410/QĐ291/2026	TH016301	
76	Nguyễn Hà Châu	Nữ	01/6/2004	Nghệ An	Kinh	040304005840	6.0	5.0	1411/QĐ291/2026	TH016302	
77	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	19/10/2004	Nghệ An	Kinh	040304013489	6.0	7.5	1412/QĐ291/2026	TH016303	
78	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	01/11/2004	Nghệ An	Kinh	040304025969	6.0	7.0	1413/QĐ291/2026	TH016304	
79	Lữ Thị Hằng	Nữ	12/5/2004	Nghệ An	Thái	40304003149	5.7	7.0	1414/QĐ291/2026	TH016305	
80	Trần Thùy Linh	Nữ	11/01/2005	Nghệ An	Kinh	040305003541	6.0	7.0	1415/QĐ291/2026	TH016306	
81	Hà Thị Khánh Linh	Nữ	02/11/2004	Nghệ An	Thái	040304019010	6.3	7.5	1416/QĐ291/2026	TH016307	
82	Trần Huyền Linh	Nữ	02/11/2004	Nghệ An	Kinh	040304025610	7.3	7.0	1417/QĐ291/2026	TH016308	
83	Trần Thị Lộc	Nữ	25/9/2005	Nghệ An	Kinh	040305028948	6.0	7.5	1418/QĐ291/2026	TH016309	
84	Nguyễn Thị Thái Lụa	Nữ	15/9/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304002565	5.7	7.0	1419/QĐ291/2026	TH016310	
85	Vũ Thị Cẩm Ly	Nữ	20/3/2004	Nghệ An	Kinh	040304006754	7.0	6.5	1420/QĐ291/2026	TH016311	
86	Phan Thị Lý	Nữ	13/5/1989	Nghệ An	Kinh	010189032092	6.0	5.0	1421/QĐ291/2026	TH016312	
87	Vương Hoàng Nam	Nam	06/11/1994	Nghệ An	Kinh	040094031200	7.7	9.0	1422/QĐ291/2026	TH016313	
88	Lê Phúc Ngân	Nam	04/5/1982	Nghệ An	Kinh	040082003018	7.7	8.5	1423/QĐ291/2026	TH016314	
89	Nguyễn Thị Quỳnh Oanh	Nữ	02/8/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304000856	8.0	9.0	1424/QĐ291/2026	TH016315	
90	Nguyễn Hồng Oanh	Nữ	10/01/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304004313	7.7	7.5	1425/QĐ291/2026	TH016316	
91	Lê Đình Phan	Nam	20/9/1981	Nghệ An	Kinh	040081024189	7.3	9.0	1426/QĐ291/2026	TH016317	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
92	Hồ Sỹ Phùng	Nam	24/4/1987	Nghệ An	Kinh	040087003886	6.0	9.0	1427/QĐ291/2026	TH016318	
93	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	10/9/2000	Nghệ An	Kinh	040300025014	6.0	9.0	1428/QĐ291/2026	TH016319	
94	Nguyễn Thanh Trà	Nữ	08/7/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304002805	5.7	6.5	1429/QĐ291/2026	TH016320	
95	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	20/6/2004	Nghệ An	Kinh	040304021304	6.7	7.5	1430/QĐ291/2026	TH016321	
96	Phùng Bá Tuấn	Nam	20/01/2002	Nghệ An	Kinh	040202004442	6.0	8.0	1431/QĐ291/2026	TH016322	
97	Trịnh Thị Thảo Vi	Nữ	22/5/2002	TP. Đà Nẵng	Kinh	049302010211	6.0	7.5	1432/QĐ291/2026	TH016323	
98	Nguyễn Văn Xô	Nam	16/8/1983	Nghệ An	Kinh	040083029196	8.3	6.5	1433/QĐ291/2026	TH016324	

